

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂY NINH
TỈNH TÂY NINH**

Số: 91/2018/QĐST-DS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Tây Ninh, ngày 14 tháng 11 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂY NINH, TỈNH TÂY NINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Như Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Trần Tấn Phát.

2- Ông Dương Văn Quân.

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 58/2018/TLST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2018.

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị D, sinh năm 1966; Có mặt.

Anh Lê Văn P, sinh năm 1960; Vắng mặt.

Cùng địa chỉ đăng ký nhân khẩu thường trú: Số nhà 34, khu phố M, phường B, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Cùng tạm trú: Lô 2, Tổ H, ấp CX, xã ĐK, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của anh P: Chị Trần Thị D, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Lô 2, Tổ H, ấp CX, xã ĐK, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 26-3-2018); Có mặt.

Bị đơn: Ông Lâm Văn T, sinh năm 1937 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1946; Cùng địa chỉ cư trú: Số 1A/12, hẻm 13, đường TNV, khu phố N, phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà T: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1983; Địa chỉ đăng ký nhân khẩu thường trú: Số 36/6, khu phố M, phường HT, quận MH, thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ cư trú hiện nay: Số nhà 18, đường TVT, tổ B, khu phố B, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 31-7-2018); Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lâm Hoàng M, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Số 1A/12, hẻm 13, đường TNV, khu phố N, phường M, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh; Có mặt.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 108/SĐ-HT của Công ty TNHH MTV Đo đạc Bản đồ BA đo vẽ ngày 24-7-2018, chị Trần Thị D, anh Lê Văn P và ông Lâm Văn T, bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng phần đất có diện tích và tứ cận như sau:

- Phần đất chị D, anh P diện tích $1.584,1m^2$ có tứ cận:

Hướng Bắc giáp thửa 234 tờ bản đồ số 17, dài 25,15m (đo từ vị trí số 14 đến vị trí số 13 của Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 108/SĐ-HT).

Hướng Nam giáp đường đất theo bản đồ địa chính dài $10,77m + 22,05m + 1,03m$ (đo từ vị trí số 15 đến vị trí số 19 của Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 108/SĐ-HT).

Hướng Đông giáp thửa 344, tờ bản đồ số 27 dài 51,88m.

Hướng Tây giáp thửa 2218, 2219, 2220, 2423, 2422 tờ bản đồ số 30 dài 55,39m.

- Phần đất của ông Lâm Văn T, bà Nguyễn Thị T diện tích $10.871,4m^2$ bao gồm cả thửa 2428 (mới 49,51) diện tích $422,6m^2$; thửa 2422 (mới 53) diện tích $236,2m^2$ tờ bản đồ số 30 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận:

Hướng Bắc giáp thửa 233 tờ bản đồ số 27 gồm các thửa có chiều dài như sau: thửa 2200 + 2201 (mới 231); thửa 2199 (mới 232) + thửa 2198 (mới 233); thửa 2218 (mới 7) dài $24,41m + 27,31m + 25,38m$.

Hướng Nam giáp đường đất theo bản đồ địa chính gồm các thửa có chiều dài như sau: thửa 2425 (mới 50); thửa 2427 (mới 51); 2422 (mới 53); thửa 2423 (mới 36) tờ bản đồ số 30 dài $28,41m + 3,43m + 2,58m + 46,11m + 6,26m + 1,48m + 1,03m$.

Hướng Đông giáp thửa 338 tờ bản đồ số 30 (đất của chị D, anh P) dài 55,39m.

Hướng Tây giáp thửa 227; thửa 255; thửa 256; thửa 251 tờ bản đồ số 27 + thửa 317; thửa 280; thửa 328; 329; 286; 298 tờ bản đồ số 30 dài $5,79m + 32,91m + 10,97m + 22,49m + 24,86m + 28,17m + 45,95m$.

2.2. Về chi phí đo đạc, định giá và chi phí khác là 6.120.000 (Sáu triệu một trăm hai mươi nghìn) đồng. Trong đó chị Trần Thị D, anh Lê Văn P tự nguyện chịu

5.120.000 (*Năm triệu một trăm hai mươi nghìn*) đồng; Ông Lâm Văn T, bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 1.000.000 (*Một triệu*) đồng. Ghi nhận đã nộp xong.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị D, anh Lê Văn P tự nguyện chịu 533.000 (*năm trăm ba mươi ba nghìn*) đồng án phí được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị D, anh P đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005111 ngày 07-3-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Chị D, anh P còn phải nộp thêm số tiền 33.000 (*Ba mươi ba nghìn*) đồng tiền án phí.

- Ông Lâm Văn T, bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu 533.000 (*Năm trăm ba mươi ba nghìn*) đồng án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND. TTN;
- VKSND. TPTN;
- CC.THADS TPTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)**

Nguyễn Như Sơn